

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030
thành phố Long Khánh, tỉnh Đồng Nai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh tại Tờ trình số 2502/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2021; Kết luận Thẩm định hồ sơ Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Long Khánh tại Thông báo số 245/TB-HĐTĐQHKSDD ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện và Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1190/TTr-STNMT ngày 28 tháng 12 năm 2021,



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Long Khánh với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	Loại đất				
1	Đất nông nghiệp	16.187,64	83,88	11.831,27	61,31
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	909,29	5,62	585,08	4,95
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>583,92</i>	<i>64,22</i>	<i>416,17</i>	<i>71,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	396,54	2,45	182,40	1,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	14.737,0	91,04	10.798,57	91,27
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74	0,03	-	-
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	39,09	0,24	18,57	0,16
1.6	Đất nông nghiệp khác	100,98	0,62	246,65	2,08
2	Đất phi nông nghiệp	3.110,19	16,12	7.466,56	38,69
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	18,81	0,60	253,60	3,40
2.2	Đất an ninh	67,33	2,16	71,68	0,96
2.3	Đất khu công nghiệp	400,83	12,89	702,57	9,41
2.4	Đất cụm công nghiệp	0,00	0,00	70,00	0,94
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	49,58	1,59	841,22	11,27
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	98,35	3,16	128,20	1,72
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	50,65	1,63	188,70	2,53
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1.119,65	36,00	2.502,15	33,51
	<i>Trong đó:</i>				
	<i>- Đất giao thông</i>	<i>712,29</i>	<i>63,62</i>	<i>1.541,77</i>	<i>61,62</i>
	<i>- Đất thủy lợi</i>	<i>160,48</i>	<i>14,33</i>	<i>181,08</i>	<i>7,24</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>12,21</i>	<i>1,09</i>	<i>15,37</i>	<i>0,61</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>16,20</i>	<i>1,45</i>	<i>30,29</i>	<i>1,21</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>45,21</i>	<i>4,04</i>	<i>131,26</i>	<i>5,25</i>
	<i>- Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>15,61</i>	<i>1,39</i>	<i>243,60</i>	<i>9,74</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	- Đất công trình năng lượng	3,24	0,29	8,55	0,34
	- Đất công trình bưu chính viễn thông	1,47	0,13	1,26	0,05
	- Đất có di tích lịch sử - văn hóa	3,76	0,34	18,81	0,75
	- Đất bãi thải, xử lý chất thải	3,90	0,35	0,60	0,02
	- Đất cơ sở tôn giáo	34,67	3,10	37,29	1,49
	- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	70,50	6,30	130,65	5,22
	- Đất cơ sở khoa học và công nghệ	37,55	3,35	97,77	3,91
	- Đất cơ sở dịch vụ xã hội	0,27	0,02	0,09	0,00
	- Đất chợ	2,28	0,20	7,58	0,30
	- Đất hạ tầng khác			56,18	2,25
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	2,21	0,07	2,62	0,04
2.11	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,28	0,07	401,12	5,37
2.12	Đất ở tại nông thôn	349,78	11,25	510,86	6,84
2.13	Đất ở tại đô thị	770,02	24,76	1.491,76	19,98
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	13,09	0,42	36,15	0,48
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,96	0,10	2,72	0,04
2.16	Đất tín ngưỡng	3,23	0,10	2,59	0,03
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	129,82	4,17	142,92	1,91
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	31,62	1,02	117,67	1,58
II	Khu chức năng *				
1	Đất đô thị	-	-	8.931,31	46,28
2	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	-	-	5.774,45	29,92
3	Khu du lịch	-	-	508,01	2,63
4	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	-	-	772,57	4,0
5	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	-	-	2.172,99	11,26
6	Khu thương mại dịch vụ	-	-	280,16	1,45
7	Khu dân cư nông thôn	-	-	3.182,35	16,49
8	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	-	-	88,47	0,46

Ghi chú: *Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

3.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo hiện trạng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NN/PNN	4.356,77
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	170,04
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>123,13</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	111,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.044,58
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,74
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,51
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,99
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		150,07
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	150,07
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	13,73

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo)

3.3. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất theo loại đất trong hồ sơ địa chính:

Thứ tự	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.397,05
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	173,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>125,03</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	152,56
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.041,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,74
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,04
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,99
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		150,07
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	150,07
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,26

(Diện tích phân theo đơn vị hành chính thể hiện chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo)

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 tỷ lệ 1:10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 thành phố Long Khánh.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tư pháp, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công Thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch, Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh, Giám đốc Công an tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh, Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố Long Khánh, Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Long Khánh, các tổ chức, hộ gia đình và cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tỉnh ủy (b/c);
- Hội đồng nhân dân tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, Phó Văn phòng;
- Lưu: VT, KTN, KTNS.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



[Handwritten Signature]

Cao Tiến Dũng



PHỤ LỤC I
DIỆN TÍCH CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐEN NĂM 2030 THEO LOẠI ĐẤT HIỆN TRẠNG CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
(Kèm theo Quyết định số 5372/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai)



STT	Mục đích sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính															
			Phủ Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Xuân Thành	Xuân Trung	Hàng Gòn	Suối Tre	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Xuân Lập	Xuân Tân	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	4.356,77	108,32	31,26	7,50	121,82	54,94	19,45	1.324,26	792,56	141,48	284,95	428,81	143,19	116,31	590,47	191,45	
	Trong đó:																	
1.1	Đất trồng lúa	170,04	-	-	-	-	-	-	-	-	18,94	93,34	6,51	44,41	0,65	-	6,19	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	123,13	-	-	-	-	-	-	-	-	12,15	91,69	1,04	18,10	0,15	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	111,90	6,07	3,10	0,73	16,97	4,21	1,41	1,02	22,76	16,92	7,73	3,81	20,20	5,35	0,33	1,30	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.044,58	101,80	28,05	6,77	104,78	50,60	18,04	1.296,69	769,80	103,70	183,80	418,41	78,51	109,85	589,82	183,96	
1.4	Đất rừng phòng hộ	4,74	-	-	-	-	-	-	4,74	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	20,51	0,45	0,11	-	0,07	0,13	-	18,93	-	0,67	0,08	-	0,07	-	-	-	
1.6	Đất nông nghiệp khác	4,99	-	-	-	-	-	-	2,88	-	1,25	-	0,08	-	0,46	0,32	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	150,07	-	-	-	-	-	-	0,67	-	60,81	9,53	8,71	55,70	4,52	10,13	-	
	Trong đó:																	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	150,07	-	-	-	-	-	-	0,67	-	60,81	9,53	8,71	55,70	4,52	10,13	-	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	13,73	-	0,15	10,69	0,01	-	-	-	2,64	-	0,23	-	-	-	-	0,01	



PHỤ LỤC 2
DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 THEO LOẠI ĐẤT TRONG HỒ SƠ ĐỊA CHÍNH CỦA THÀNH PHỐ LONG KHÁNH
Kèm theo Quyết định số 5342/QĐ-UBND ngày 01 tháng 08 năm 2021 của UBND tỉnh Đồng Nai

Thứ tự	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																	
				Phủ Bình	Xuân An	Xuân Bình	Xuân Hòa	Xuân Thanh	Xuân Trung	Hàng Gòn	Suối Trè	Bảo Quang	Bảo Vinh	Bàu Sen	Bàu Trâm	Bình Lộc	Yên Lập	Xuân Tân			
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	4.397,05	108,32	32,78	7,84	121,98	55,15	19,45	1.331,37	811,44	141,67	283,45	429,67	144,91	126,54	501,27	191,21			
	<i>Trong đó:</i>																				
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	173,42	-	-	-	0,33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	125,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	152,56	6,07	3,18	0,75	17,60	4,21	1,41	25,24	24,76	21,67	7,86	5,59	21,98	5,79	4,50	1,95	-	-	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	4.041,30	101,80	29,49	7,09	103,98	50,81	18,04	1.280,08	786,68	98,19	182,17	416,78	78,35	118,78	585,99	183,07	-	-	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	4,74	-	-	-	-	-	-	4,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	20,04	0,45	0,11	-	0,07	0,13	-	18,43	-	0,70	0,08	-	0,07	-	-	-	-	-	
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	4,99	-	-	-	-	-	-	2,88	-	1,25	-	0,08	-	0,46	0,32	-	-	-	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		150,07	-	-	-	-	-	-	0,67	-	60,81	9,53	8,71	55,70	4,52	10,13	-	-	-	
	<i>Trong đó:</i>																				
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	150,07	-	-	-	-	-	-	0,67	-	60,81	9,53	8,71	55,70	4,52	10,13	-	-	-	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NK(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NK(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NK(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	14,26	-	0,15	11,15	0,01	-	-	-	2,64	-	0,23	-	-	-	0,07	0,01	-	-	